

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH ĐẠI
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 23 /2024/DS-ST

Ngày: 29/02/2024.

V/v “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH ĐẠI, TỈNH BẾN TRE**

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tùng.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Bùi Thị Hồng Lam.

Ông Lê Văn Đạo.

- *Thư ký phiên Tòa:* Ông Phạm Quốc Duy –Thư ký Tòa án.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Đại tham gia phiên tòa:*

Ông Nguyễn Văn Lanh – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 02 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 195/2023/TLST – DS ngày 17 tháng 7 năm 2023 về tranh chấp “*Hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2024/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 01 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 21/2024/QĐST-DS ngày 02 tháng 02 năm 2024, giữa các đương sự:

*** *Nguyên đơn:*** Bà Tr, sinh năm: 1962 (Có mặt).

Trú tại: ấp V, xã V, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà V, sinh năm 2000.

(Có mặt).

Địa chỉ: K 2, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

*** *Bị đơn:***

1/ Ông H, sinh năm: 1964 (Vắng mặt).

2/ Bà Th, sinh năm: 1964 (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp C, xã , huyện B, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** *Tại đơn khởi kiện ngày 02/3/2023, khởi kiện bổ sung ngày 02/6/2023, khởi kiện bổ sung ngày 06/9/2023 trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên***

tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Võ Thị Võ Thị Thu Hiền trình bày:

Vào ngày 10 tháng 06 năm 2021 Bà Tr có cho ông Ông H, bà Bà Th, sinh năm 1965 mượn số tiền là 100.000.000 (Một trăm triệu) đồng.

Vào ngày 11/8/2021 bà Bà Th, ông Ông H có vay của Bà Tr số tiền là 80.000.000 (Tám mươi triệu) đồng. Bà Th tự ghi vào giấy xác nhận có mượn thêm số tiền là 80.000.000 (Tám mươi triệu) đồng và ký tên, ghi rõ họ tên.

Vào ngày 28/10/2021 bà Bà Th, ông Ông H có vay của Bà Tr số tiền là 100.000.000 (Một trăm triệu) đồng. Bà Th tự ghi vào giấy xác nhận có mượn thêm số tiền là 100.000.000 (Một trăm triệu) đồng và ký tên, ghi rõ họ tên.

Bà Bà Th, ông Ông H có mượn Bà Tr 4 (bốn) lần tuy nhiên Bà Tr không nhớ rõ ngày cho mượn với số tiền lần lượt là:

Lần 1: 6.400.000 (Sáu triệu bốn trăm nghìn) đồng.

Lần 2: 10.500.000 (Mười triệu năm trăm nghìn) đồng.

Lần 3: 12.000.000 (Mười hai triệu) đồng.

Lần 4: 50.000.000 (Năm mươi triệu) đồng.

Bà Th tự ghi số tiền mượn thêm trên giấy mượn tiền.

Tổng cộng số tiền bà Bà Th, ông Ông H mượn Bà Tr là 358.900.000 (Ba trăm năm mươi tám triệu chín trăm nghìn) đồng.

Vì vậy, nay Bà Tr làm đơn này gửi đến Tòa án nhân dân huyện Bình Đại để yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết buộc ông Ông H và bà Bà Th liên đới trả cho Bà Tr số tiền vay 358.900.000 (Ba trăm năm mươi tám triệu chín trăm nghìn) đồng và lãi suất 10%/năm kể từ ngày Ông H, Bà Th vi phạm nghĩa vụ trả nợ tính từ ngày 10/4/2022 đến ngày 29/02/2024 là 01 năm 10 tháng 19 ngày với số tiền lãi là 67.671.000 (Sáu mươi bảy triệu sáu trăm bảy mươi một nghìn) đồng. Tổng số tiền gốc và lãi là 426.571.000 (Bốn trăm hai mươi sáu triệu năm trăm bảy mươi một nghìn) đồng.

** Tại bản tự khai ngày 04/10/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Ông H trình bày:*

Trước đây ông có vay của Bà Tr số tiền là 100.000.000 (Một trăm triệu) đồng và có đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông đứng tên cho Bà Tr giữ.

Tuy nhiên Bà Tr lại khởi kiện ông tại Tòa án nhân dân huyện Bình Đại yêu cầu ông trả Bà Tr số tiền là 358.900.000 (Ba trăm năm mươi tám triệu chín trăm nghìn) đồng. Ông chỉ thừa nhận nợ của Bà Tr số tiền là 100.000.000 (Một

trăm triệu) đồng còn số tiền 358.900.000 (Ba trăm năm mươi tám triệu chín trăm nghìn) đồng Bà Tr yêu cầu trong đơn khởi kiện, Ông H toàn không có nợ cũng không biết về số tiền này.

Ông chỉ đồng ý trả Bà Tr số tiền 100.000.000 (Một trăm triệu) đồng còn phần còn lại Ông H toàn không biết về số nợ đó.

Ông đề nghị Toà án nhân dân huyện Bình Đại cho ông xin vắng phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải đồng thời không yêu cầu hoà giải đối với vụ án nêu trên nữa đưa vụ án ra xét xử, do ông và Bà Tr không thể hoà giải được.

** Bà Bà Th vắng mặt trong tất cả các lần Tòa án triệu tập làm việc, tham gia hòa giải và phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ nên không có lời trình bày.*

** Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Đại tham gia phiên Tòa phát biểu quan điểm:*

- *Về tố tụng:* Thẩm phán được phân công thụ lý xác định đây là vụ án “tranh chấp hợp đồng vay tài sản” là đúng quan hệ tranh chấp. Quan hệ pháp luật này thuộc thẩm quyền giải quyết của tòa án nhân dân huyện Bình Đại theo quy định tại Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Sau khi thụ lý vụ án, Thẩm phán đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về: xác định đúng tư cách pháp lý của những người tham gia tố tụng; lấy lời khai đương sự; yêu cầu đương sự cung cấp chứng cứ; tổ chức phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải giữa các đương sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- *Về nội dung:* Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, khoản 1 Điều 39, Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Điều 463, 466 Bộ luật Dân sự năm 2015, Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bà Bà Th và ông Ông H liên đới trả cho Bà Tr số tiền 358.900.000 đồng và lãi suất 10%/năm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, HĐXX nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn Ông H có yêu cầu xét xử vắng mặt, bà Bà Th đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt Ông H, Bà Th.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu số tiền bà Bà Th, ông Ông H mượn Bà Tr là 358.900.000 đồng, cơ sở chứng cứ là Giấy cầm sổ đất ngày 10/6/2021. Theo lời khai của nguyên đơn và bị đơn Ông H trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, đều xác định được giữa Bà Tr và Ông H có giao dịch vay tiền với nhau, theo như giấy cầm sổ đất ngày 10/6/2021 thì Ông H vay của Bà Tr số tiền 100.000.000 đồng, điều này được các bên thừa nhận. Lời thừa nhận này là tự nguyện, phù hợp với lời khai của nguyên đơn và chứng cứ do nguyên đơn giao nộp có trong hồ sơ vụ án, cụ thể là các biên nhận giấy cầm sổ đất ngày 10/6/2021, Ông H thừa nhận chữ ký trong các giấy vay tiền là do ông bà ký tên. Căn cứ vào khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh và công nhận sự thật nêu trên. Tuy nhiên, Bà Tr yêu cầu cả Ông H, Bà Th cùng liên đới trả số nợ 358.900.000 đồng vì bà xác định bà cho cả Ông H, Bà Th vay số tiền trên vì tin tưởng nên các lần mượn tiền sau bà chỉ để cho một mình Bà Th viết và ký tên chồng lên tờ giấy cầm sổ đất ban đầu mà trước đó Ông H đã ký. HĐXX xét thấy: Ngoài tờ giấy nợ đã cung cấp thì các bên không còn chứng cứ nào khác để chứng minh cho lời trình bày của mình. Xét thấy trong các lần mượn tiền sau Bà Th đều viết và ký tên vào giấy cầm sổ đất ban đầu, đồng thời trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến ngày xét xử, Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ tất cả văn bản tố tụng, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp cho phía Bà Th nhưng phía Bà Th không có ý kiến cũng không cung cấp bất kỳ chứng cứ nào để chứng minh là vi phạm nghĩa vụ chứng minh theo khoản 2 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn Bà Th không có ý kiến phản hồi về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cũng như tờ giấy cầm sổ đất ngày 10/6/2021 có chữ viết và chữ ký của bà nên được xem như mặc nhiên thừa nhận có nợ số tiền trên của nguyên đơn. Căn cứ vào lời trình bày của Ông H, hiện ông và Bà Th là vợ chồng hợp pháp chưa có ly hôn, nợ chung này phát sinh trong thời kỳ hôn nhân, nên buộc Ông H có nghĩa vụ liên đới trả nợ tất cả các khoản tiền cho

nguyên đơn là phù hợp với quy định tại Điều 27, 30, khoản 2 Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Do đó, Bà Th, Ông H đã sử dụng hết quyền nhận tài sản, nhưng chưa thực hiện nghĩa vụ trả vốn đầy đủ cho Bà Tr, nên Bà Tr khởi kiện yêu cầu Bà Th, Ông H trả nợ vay là có cơ sở và phù hợp với quy định tại Điều 463, 466 của Bộ luật dân sự năm 2015, nên yêu cầu khởi kiện của bà là có căn cứ và được HĐXX chấp nhận.

[3] Về lãi suất: Bà Th, Ông H là bên bị buộc trả tiền nên phải có nghĩa vụ đóng lãi suất cho Bà Tr từ ngày vi phạm nghĩa vụ ngày 10/4/2022 cho đến khi kết thúc phiên tòa sơ thẩm 01 năm 10 tháng 19 ngày với lãi suất 10%/năm số tiền lãi là 67.671.000 đồng là có cơ sở và phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự nên được HĐXX chấp nhận.

[4] Xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Đại về quan điểm giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của HĐXX nên được chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 91, 92, 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào các Điều 357, 463, 466 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào các Điều 27, 30, 37 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bà Bà Th và ông Ông H có nghĩa vụ liên đới trả cho Bà Tr số tiền 426.571.000 (Bốn trăm hai mươi sáu triệu năm trăm bảy mươi một nghìn) đồng. Trong đó: Tiền vốn gốc là: 358.900.000 (Ba trăm năm mươi tám triệu chín trăm nghìn) đồng, tiền lãi là 67.671.000 (Sáu mươi bảy triệu sáu trăm bảy mươi một nghìn) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468

Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

- Buộc bà Bà Th và ông Ông H phải có nghĩa vụ liên đới nộp là 21.328.500 (Hai mươi một triệu ba trăm hai mươi tám nghìn năm trăm) đồng.

- Bà Tr là người cao tuổi nên được miễn tiền tạm ứng án phí và án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

*** Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Bình Đại;
- Chi cục THADS huyện Bình Đại;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Thanh Tùng